

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Saurabh Mathur	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2019 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Số: 565 /BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 06 năm 2019 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo phát hành ngày 04/07/2018 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3278-2015-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.557.228.529	147.176.006.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.078.140.952	17.451.301.368
1 Tiền	111	V.01	1.078.140.952	17.451.301.368
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	3.614.290.000	7.666.640.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		8.404.360.485	8.441.460.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.790.070.485)	(774.820.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.615.903.236	112.520.130.510
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	16.659.566.869	15.680.013.077
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	196.589.609.880	91.706.061.940
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.431.627.779	2.150.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	170.416.232.598	3.979.856.383
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(481.133.890)	(995.800.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	16.602.858.427	9.102.692.067
1 Hàng tồn kho	141		16.602.858.427	10.068.462.685
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(965.770.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.646.035.914	435.243.001
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	153.229.326	20.924.583
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.487.303.150	414.318.418
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	5.503.438	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.266.750.964	259.004.489.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.064.401.000	140.164.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	69.064.401.000	140.164.401.000
II. Tài sản cố định	220		97.330.813	247.280.758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	97.330.813	247.280.758
- Nguyên giá	222		1.756.593.506	1.756.593.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.659.262.693)	(1.509.312.748)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	184.425.266.796	46.807.754.817
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184.425.266.796	46.807.754.817
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	87.305.620.147	70.411.239.314
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.731.380.147	55.512.799.314
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		9.734.240.000	14.898.440.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.374.132.208	1.373.813.308
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.206.286.016	1.373.813.308
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.167.846.192	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		768.823.979.493	406.180.496.143

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		158.813.470.136	41.064.663.707
I. Nợ ngắn hạn	310		52.922.799.688	41.064.663.707
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.397.167.908	2.222.331.421
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.298.561.044	2.412.755.355
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.537.084.093	7.090.111.190
4 Phải trả người lao động	314		174.317.947	505.405.889
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.948.984.737	1.636.901.953
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.245.066.817	6.774.992.472
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	33.643.434.536	19.528.211.296
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		678.182.606	893.954.131
II. Nợ dài hạn	330		105.890.670.448	-
1 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	105.890.670.448	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		610.010.509.357	365.115.832.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	610.010.509.357	365.115.832.436
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		570.542.980.000	325.542.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		570.542.980.000	325.542.980.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	636.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(51.798.297)	(52.198.297)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	1.772.744.960
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.527.620.847	26.805.014.379
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.789.012.388	21.082.070.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		738.608.459	5.722.943.691
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.414.324.406	10.410.704.097
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		768.823.979.493	406.180.496.143

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	297.405.042.815	405.313.387.334
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	170.602	144.450.573
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	297.404.872.213	405.168.936.761
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	283.472.859.045	381.719.117.059
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		13.932.013.168	23.449.819.702
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.709.556.532	9.110.943.017
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	5.920.242.356	8.682.978.407
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.891.812.356	1.603.400.210
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.218.180.833	-
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	10.398.244.555	12.683.855.631
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.541.263.622	11.193.928.681
12 Thu nhập khác	31	VI.08	263.717.858	990.776.988
13 Chi phí khác	32	VI.09	1.461.919.436	1.089.628.590
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.198.201.578)	(98.851.602)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		343.062.044	11.095.077.079
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		768.679.468	5.061.496.331
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.167.846.192)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		742.228.768	6.033.580.748
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		738.608.459	5.722.943.691
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.620.309	310.637.057
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	16,75	175,83

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		343.062.044	11.095.077.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		149.949.945	3.431.444.877
- Các khoản dự phòng	03		2.534.812.867	2.401.357.863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.977.726)	(1.460.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.591.874.821)	(2.740.113.050)
- Chi phí lãi vay	06		1.891.812.356	1.603.400.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.674.215.335)	15.789.706.149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169.710.468.049)	115.239.624.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.534.395.742)	(1.225.984.803)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.103.086.128)	(64.910.975.621)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(964.777.451)	(773.155.490)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37.099.515	(8.441.460.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.227.474.913)	(1.960.904.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.376.649.955)	(7.879.566.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.818.153	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(189.455.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(183.549.149.905)	45.647.829.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(175.896.468.981)	(138.575.159.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	40.012.723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.600.000.000)	(6.733.850.520)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.374.000.000	4.916.925.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.800.000.000)	(36.441.758.616)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.964.200.000	120.392.644.776
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.422.538.806	196.750.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(191.535.730.175)	(56.204.435.360)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		245.000.000.000	636.350.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		165.463.858.864	47.112.933.155
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.457.965.176)	(25.851.287.930)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.296.151.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		358.709.741.938	21.897.995.225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.375.138.142)	11.341.389.077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.451.301.368	6.109.912.291
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		1.977.726	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1.078.140.952	17.451.301.368

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 22/10/2018.

Theo và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **570.542.980.000 đồng** (Năm trăm bảy mươi tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 19 ngày 22/10/2018./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	61%	61%	61%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96%	96%	96%
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,33%	93,33%	93,33%
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Đống Đa, Hà Nội	Đào tạo, truyền thông	100%	100%	100%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	41,99%	41,99%	41,99%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/03/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động và xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn của BEIC và các khoản chi phí trả trước khác

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng hoặc theo thời gian quy định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.

Mẫu số B09 -DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình và chi phí lãi vay.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ thanh lý trang thiết bị, công cụ dụng cụ tại Văn phòng dự án Cần Thơ, thu do Ban quản lý dự án nguồn vốn ODA hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển thừa, thu do được chiết khấu thuê văn phòng và các thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	79.534.062	63.273.365
Tiền gửi ngân hàng	998.606.890	17.388.028.003
Cộng	1.078.140.952	17.451.301.368

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Bùi Kim Dung	1.280.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	5.487.016.455	-	6.886.766.455	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.524.089.479	-	1.126.000.000	-
Công ty CP Đào tạo và Xây lắp điện Hà Nội	687.370.000	-	-	-
Các đối tượng khác	7.681.090.935	(336.383.890)	7.667.246.622	(351.050.890)
Cộng	16.659.566.869	(336.383.890)	15.680.013.077	(351.050.890)

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	-	75.000.000	-
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	-	-	-
Công ty CP TBD Lào Cai	-	-	89.925.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại du lịch Tuấn Thành Phát	67.200.000.000	-	-	-
Siemens Gamesa Renewable Energy LLC	57.831.310.000	-	-	-
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	33.898.750.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.183.501.280	-	-	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	54.750.000	(54.750.000)	54.750.000	(54.750.000)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	65.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại du lịch truyền thông Sao Mai	65.702.800	-	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
Công ty CP Cơ điện CTH	707.900.000	-	-	-
Đối tượng khác	492.695.800	-	1.561.311.940	-
Cộng	196.589.609.880	(144.750.000)	91.706.061.940	(144.750.000)

4. Phải thu về cho vay

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành	6.431.627.779	-	2.150.000.000	-
Cộng	6.431.627.779	-	2.150.000.000	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

5. Phải thu khác

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	170.416.232.598	-	3.979.856.383	(500.000.000)
Phải thu khác	169.374.320.483	-	3.127.785.810	(500.000.000)
Công ty CP Hoà Long	50.026.500	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long (1)	43.300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (2)	125.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	1.000.000.000	-	1.000.000.000	(500.000.000)
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	2.055.627.779	-
Đối tượng khác	24.293.983	-	22.131.531	-
Tạm ứng	1.001.860.424	-	780.522.952	-
Ký cược, ký quỹ	39.300.000	-	39.300.000	-
Lê Minh Đức	21.300.000	-	21.300.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	751.691	-	32.247.621	-
b) Dài hạn	69.064.401.000	-	140.164.401.000	-
Phải thu khác	60.000.000.000	-	131.100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (3)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Nước Hưng Long (1)	-	-	70.800.000.000	-
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	-	300.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.064.401.000	-	9.064.401.000	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định thực hiện dự án điện gió	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Cộng	239.480.633.598	-	144.144.257.383	(500.000.000)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long
- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m³/ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)
- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng
- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2019: Đang thực hiện thi công dự án.

- Theo Biên bản làm việc ngày 06/02/2018 giữa Công ty và Công ty CP Nước Hưng Long, do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên không bố trí được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dẫn đến không giao lại đất cho Công ty CP Nước Hưng Long để thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Hai bên đã thống nhất không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên và Công ty CP Nước Hưng Long có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty đã góp để thực hiện dự án.

(2): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(3): Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 293: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2019: Đang thực hiện thi công dự án.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	<i>336.383.890</i>	<i>-</i>	<i>351.050.890</i>	<i>-</i>
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban QLDA Nâng cấp đô thị Hải Phòng	-	-	14.667.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
<i>b) Trả trước cho người bán</i>	<i>144.750.000</i>	<i>-</i>	<i>144.750.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	90.000.000	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	54.750.000	-	54.750.000	-
<i>c) Phải thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	-	-	1.000.000.000	500.000.000
Cộng	481.133.890	-	1.495.800.890	500.000.000

7. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	16.602.858.427	-	10.068.462.685	(965.770.618)
Cộng	16.602.858.427	-	10.068.462.685	(965.770.618)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác

8. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	153.229.326	20.924.583
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.403.197	933.333
Chi phí bảo hiểm	60.831.250	-
Phí thuê quyền sử dụng đất	37.800.000	-
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	16.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.194.879	3.991.250
b) Dài hạn	2.206.286.016	1.373.813.308
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	632.728.740	353.933.256
Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	-	32.472.222
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	684.776.522	919.850.450
Chi phí quảng cáo	33.350.000	-
Chi phí tư vấn của BEIC	609.179.139	-
Chi phí sửa chữa xe	49.822.346	34.921.299
Chi phí chữ ký số	7.427.058	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	189.002.211	32.636.081
Cộng	2.359.515.342	1.394.737.891

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2018	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Số dư ngày 31/03/2019	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2018	1.453.353.083	55.959.665	1.509.312.748
Khấu hao trong năm	129.374.193	20.575.752	149.949.945
Số dư ngày 31/03/2019	1.582.727.276	76.535.417	1.659.262.693
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2018	197.556.007	49.724.751	247.280.758
Tại ngày 31/03/2019	68.181.814	29.148.999	97.330.813

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.558.502.597 VND.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Ngắn hạn

	31/03/2019	01/04/2018				
	VND	VND				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	8.441.460.000	7.666.640.000	(774.820.000)
	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	8.441.460.000	7.666.640.000	(774.820.000)
Cổ phiếu V21						
Cộng						

Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu V21

Cộng

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/03/2019.

10.2 Dài hạn

	31/03/2019			01/04/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)						
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67.863.207.547	-	76.731.380.147	47.863.207.547	-	55.512.799.314
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	76.731.380.147	47.863.207.547	-	55.512.799.314
b)						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.734.240.000	-	9.734.240.000	14.898.440.000	-	14.898.440.000
Công ty CP Công nghệ nước sạch Đại Việt	-	-	-	2.292.400.000	-	2.292.400.000
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	3.934.240.000	-	3.934.240.000	3.934.240.000	-	3.934.240.000
Công ty CP Chuyển giao công nghệ nước sạch Hồng Ngọc	-	-	-	4.111.800.000	-	4.111.800.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	800.000.000	-	800.000.000	-	-	-

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)					Mẫu số B 09 - DN/HN	
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)						
Công ty CP Công nghệ nước sạch Khang Long	-	-	-	4.560.000.000	-	4.560.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
Công ty CP SHPCOM	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Cộng	77.597.447.547	-	86.465.620.147	62.761.647.547	-	70.411.239.314

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Cối, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	41,99%	41,99%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 145 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/03/2019		01/04/2018	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
840.000.000	840.000.000	-	-
840.000.000	840.000.000	-	-
840.000.000	840.000.000	-	-

Dài hạn

Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)
Cộng

(*) Khoản trái phiếu nêu trên được cầm cố để bảo đảm cho Công ty CP Phong điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/135099/HĐBĐ ngày 07/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu này được thực hiện tạm khóa/phong tỏa/làm dừng thực hiện giao dịch liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn: chuyển nhượng, cho iặng, cầm cố, thừa kế, phong tỏa) theo Thỏa thuận ba bên ngày 08/01/2019 giữa Công ty; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Đại lý Đăng ký lưu ký và Thanh toán - Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	1.700.752.943	-
Xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 (2)	182.724.513.853	46.807.754.817
Cộng	184.425.266.796	46.807.754.817

(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 19121000347 cấp lần đầu ngày 08/04/2010, tổng số vốn đầu tư là: 5,963 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là: 49 năm kể từ ngày được giao đất.

(2): Dự án Nhà máy phong điện Phương Mai 3 do Công ty CP Phong điện Miền Trung làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3543741471 được Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 24/8/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/9/2018. Theo thiết kế, Nhà máy có tổng công suất 21MW với 06 trụ tuabin gió phát điện, xây dựng trên diện tích 122,4 ha, với tổng vốn đầu tư 996.000.000.000 đồng. Tiến độ thực hiện của dự án như sau: Khởi công tháng 3/2018, dự kiến hoàn thành và bắt đầu kinh doanh từ tháng 9/2019.

12. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP Nước Thuận Thành	66.000.000	66.000.000	-	-
Công ty CP TBD Lào Cai	2.545.253.000	2.545.253.000	-	-
Các đối tượng khác	581.731.678	581.731.678	18.148.191	18.148.191
Cộng	5.397.167.908	5.397.167.908	2.222.331.421	2.222.331.421

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
BQL dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	-	200.000.000
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.760.926.844	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	850.000.000
Công ty CP Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	109.396.600
Các đối tượng khác	709.755.200	425.479.755
Cộng	3.298.561.044	2.412.755.355

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản mục	01/04/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	4.658.505.830	1.684.196.213	1.865.518.577	4.477.183.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.227.297.771	768.679.468	2.376.649.955	619.327.284
Thuế thu nhập cá nhân	204.307.589	857.260.062	814.081.377	247.486.274
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.804.800	1.804.800	-
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Thuế khác	-	966.125.700	773.038.631	193.087.069
Cộng	7.090.111.190	4.295.066.243	5.848.093.340	5.537.084.093
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	100.000	100.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.403.438	5.403.438
Cộng	-	-	5.503.438	5.503.438

15. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Các dự án Trung tâm Nước	1.601.093.226	1.636.901.953
Dự án EOI Thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước)	464.223.090	-
Tư vấn lập Báo cáo chính sách an toàn Môi trường & Xã hội, sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Vĩnh Phúc	156.724.340	-
Tư vấn các chính sách an toàn Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) (WB8)	62.606.638	-
Chi phí lãi vay	664.337.443	-
Cộng	2.948.984.737	1.636.901.953

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Kinh phí công đoàn	165.159.028	127.343.971
Bảo hiểm xã hội	15.019.562	25.627.512
Các khoản phải trả khác	1.064.888.227	6.622.020.989
Cổ tức phải trả các cổ đông	24.044.250	6.320.196.000
Các đối tượng khác	1.040.843.977	301.824.989
Cộng	1.245.066.817	6.774.992.472

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong năm			01/04/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	33.643.434.536	33.643.434.536	59.573.188.416	45.457.965.176	19.528.211.296	19.528.211.296	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long - PGD Thành Công	21.756.004.873	21.756.004.873	22.392.621.873	636.617.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (3)	9.887.429.663	9.887.429.663	33.180.566.543	41.970.503.760	18.677.366.880	18.677.366.880	
<i>b) Vay dài hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (4)	105.890.670.448	105.890.670.448	105.890.670.448	-	-	-	
Cộng	139.534.104.984	139.534.104.984	165.463.858.864	45.457.965.176	19.528.211.296	19.528.211.296	

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135099/HĐTD ngày 21/11/2018 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 40 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo tăng hợp đồng tín dụng cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với giá trị hạn mức tính dùng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/1621950 ngày 19/03/2018 với tổng dư nợ cho vay tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay là: 19 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng hạn mức cho vay này. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2017	316.066.210.000	636.587.297	(214.627.244)	1.462.410.602	38.949.334.299	4.390.228.487	361.290.143.441
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.722.943.691	310.637.057	6.033.580.748
- Phân phối lợi nhuận	9.476.770.000	-	-	310.334.358	(16.727.969.074)	-	(6.940.864.716)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	162.428.947	-	-	-	162.428.947
- Loại trừ khỏi hợp nhất do thoái vốn công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	(1.139.294.537)	(4.690.161.447)	(5.829.455.984)
- Mua Công ty con trong năm	-	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2018	325.542.980.000	636.587.297	(52.198.297)	1.772.744.960	26.805.014.379	10.410.704.097	365.115.832.436
- Tăng vốn trong năm nay	245.000.000.000	-	-	-	-	-	245.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	738.608.459	3.620.309	742.228.768
- Tăng khác	-	-	400.000	-	669.244	-	1.069.244
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	268.050.144	(804.150.432)	-	(536.100.288)
- Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	(212.520.803)	-	(312.520.803)
Số dư tại ngày 31/03/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	26.527.620.847	10.414.324.406	610.010.509.357

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	157.911.380.000	45.475.280.000
Vốn của các đối tượng khác	412.631.600.000	280.067.700.000
Cộng	570.542.980.000	325.542.980.000

18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	325.542.980.000	316.066.210.000
Vốn góp tăng trong năm	245.000.000.000	9.476.770.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	570.542.980.000	325.542.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.727.969.074

18.4 Cổ phiếu

	31/03/2019	01/04/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.054.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.054.298	32.554.298
- Cổ phiếu phổ thông	57.054.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.048.657	32.548.657
- Cổ phiếu phổ thông	57.048.657	32.548.657

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: dự kiến là 3%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	268.050.144	-	2.040.795.104
Cộng	1.772.744.960	-	-	2.040.795.104

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2019	01/04/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	567,88	594,28
Tiền EUR	305,51	316,43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	288.914.516.012	381.950.222.138
Doanh thu khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	-	4.254.267.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.490.526.803	19.108.898.047
Cộng	297.405.042.815	405.313.387.334

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	170.602	4.284.173
Hàng bán bị trả lại	-	140.166.400
Cộng	170.602	144.450.573

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	288.914.345.410	381.805.771.565
Doanh thu thuần khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	-	4.254.267.149
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.490.526.803	19.108.898.047
Cộng	297.404.872.213	405.168.936.761

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	279.722.865.997	362.592.512.501
Giá vốn khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	-	5.237.879.972
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	4.715.763.666	12.922.953.968
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(965.770.618)	965.770.618
Cộng	283.472.859.045	381.719.117.059

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	388.590.806	196.750.598
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.313.948.000	8.804.033.776
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	108.697.813
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.977.726	1.460.830
Doanh thu tài chính khác	5.040.000	-
Cộng	2.709.556.532	9.110.943.017

6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.891.812.356	1.603.400.210
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	13.179.515	6.300.684.047
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.015.250.485	774.820.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.074.150
Cộng	5.920.242.356	8.682.978.407

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.385.001.384	6.015.225.826
Chi phí vật liệu quản lý	-	545.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.001.171.699	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.949.945	236.062.755
Thuế, phí và lệ phí	81.672.971	85.070.454
Chi phí dự phòng	(514.667.000)	660.767.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.354.867.995	3.821.154.888
Chi phí bằng tiền khác	940.247.561	1.865.029.008
Cộng	10.398.244.555	12.683.855.631

8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu thanh lý trang thiết bị, công cụ dụng cụ tại VP dự án Cần Thơ	8.918.182	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	40.012.723
Tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	-	884.000.000
BQLDA nguồn vốn ODA hoàn trả tiền thuế TNDN do chuyển thừa	9.440.810	-
Chiết khấu thuê văn phòng	54.454.711	-
Thu nhập khác	190.904.155	66.764.265
Cộng	263.717.858	990.776.988

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng được hưởng khi nhận lại dự án Tam Đảo	801.051.857	-
Chi phí các dự án đã kết thúc	-	461.507.958
Các khoản hành chính thuế	636.654.144	624.630.268
Các chi phí khác	24.213.435	3.490.364
Cộng	1.461.919.436	1.089.628.590

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	738.608.459	5.722.943.691
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	738.608.459	5.722.943.691
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.099.505	32.548.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16,75	175,83

(*): Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	545.455
Chi phí nhân công	15.262.528.499	15.431.675.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.949.945	3.431.444.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.210.549.992	8.271.271.739
Chi phí khác bằng tiền	1.499.961.492	7.677.249.830
Cộng	26.122.989.928	34.812.187.717

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	165.463.858.864	47.112.933.155
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	45.457.965.176	25.851.287.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Nước Thuận Thành

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
2.1 Mua hàng	360.000.000	721.818.180
Công ty CP Nước Thuận Thành	360.000.000	721.818.180
2.2 Bán hàng	1.042.205.457	1.023.636.363
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.042.205.457	1.023.636.363
2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	1.801.689.356	1.675.781.678
2.5 Số dư với các bên liên quan	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu	7.955.717.258	5.331.627.779
Phải thu khách hàng	1.524.089.479	1.126.000.000
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.524.089.479	1.126.000.000
Phải thu khác	-	2.055.627.779
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	2.055.627.779
Phải thu về cho vay	6.431.627.779	2.150.000.000
Công ty CP Nước Thuận Thành	6.431.627.779	2.150.000.000
Các khoản phải trả	66.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp	66.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	66.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.614.290.000	-	3.614.290.000
01/04/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.666.640.000	-	7.666.640.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.078.140.952	-	1.078.140.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.594.665.577	69.064.401.000	255.659.066.577
Các khoản cho vay	6.431.627.779	-	6.431.627.779
01/04/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.451.301.368	-	17.451.301.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.664.068.570	140.164.401.000	158.828.469.570
Các khoản cho vay	2.150.000.000	-	2.150.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.642.234.725	-	6.642.234.725
Chi phí phải trả	2.948.984.737	-	2.948.984.737
Các khoản vay	33.643.434.536	105.890.670.448	139.534.104.984
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/04/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.997.323.893	-	8.997.323.893
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-	1.636.901.953
Các khoản vay	19.528.211.296	-	19.528.211.296

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2019

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Tài sản			Cộng
Tài sản bộ phận	9.904.713.434	559.692.729.789	569.597.443.223
Tài sản không phân bổ			199.226.536.270
Tổng tài sản	-	-	768.823.979.493
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	15.245.303.509	17.449.486.739
Nợ phải trả không phân bổ			141.363.983.397
Tổng nợ phải trả	2.204.183.230	15.245.303.509	158.813.470.136

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2018

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	9.780.373.955	106.708.393.129	116.488.767.084
Tài sản không phân bổ			289.691.729.059
Tổng tài sản	9.780.373.955	106.708.393.129	406.180.496.143
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	2.430.903.546	4.635.086.776
Nợ phải trả không phân bổ			36.429.576.931
Tổng nợ phải trả	2.204.183.230	2.430.903.546	41.064.663.707

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	288.914.345.410	8.490.526.803	Cộng
Giá vốn hàng bán	279.722.865.997	3.749.993.048	297.404.872.213
Lãi gộp	9.191.479.413	4.740.533.755	283.472.859.045
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018			13.932.013.168

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	381.805.771.565	23.363.165.196	Cộng
Giá vốn hàng bán	362.592.512.501	19.126.604.558	405.168.936.761
Lãi gộp	19.213.259.064	4.236.560.638	381.719.117.059
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018			23.449.819.702

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

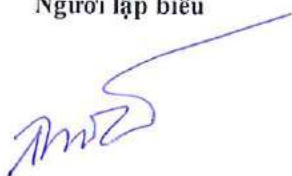
5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

